

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 58/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 07-6-2024
V/v: Tranh chấp hôn nhân gia đình

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Lệ Thu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thị Trà Giang, bà Trần Thị Kim Phương

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Quỳnh Lê - Kiểm sát viên.

Ngày 07/6/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2024/TLST-HNGĐ ngày 26/4/2024 về “Tranh chấp Hôn nhân gia đình”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 59/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Nguyễn Tiến S, sinh ngày 15/10/1988. Địa chỉ: thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh (Có đơn xin vắng mặt)

- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị V, sinh ngày 02/8/1994. Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh. Hiện đang sinh sống tại Đài Loan (Có ý kiến xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo nội dung đơn khởi kiện và lời khai có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn anh Nguyễn Tiến S trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Tiến S và chị Nguyễn Thị V có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh trên tinh thần tự do tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện đến với nhau, không ai bị ép buộc hay lừa dối. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân cũng do bất đồng trong quan điểm sống nên vợ chồng không có tiếng nói chung. Từ năm 2017 đến nay vợ chồng sống ly thân, sau đó chị V đi làm ăn tại Đài Loan. Đến nay bản thân anh Nguyễn Tiến S nhận thấy tình cảm vợ chồng đã không còn nên làm đơn đề nghị Tòa án xem xét giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên là [Nguyễn Tiến Khôi N](#), sinh ngày 13/02/2014. Hiện nay, cháu đang sống cùng bố với ông bà nội. Về con chung, anh [S](#) và chị [V](#) có trao đổi bàn bạc giao con cho chị [Nguyễn Thị V](#) nuôi dưỡng, nhưng trong thời gian chị [V](#) đang ở nước ngoài, anh [S](#) sẽ có trách nhiệm nuôi con cho đến khi chị về nước.

Về cấp dưỡng: anh [Nguyễn Tiến S](#) cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đ (một triệu đồng).

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh [Nguyễn Tiến S](#) đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải và xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án vì lý do bận công việc.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành làm việc với bà [Nguyễn Thị L](#) (mẹ đẻ chị [Nguyễn Thị V](#)). Thông qua cuộc gọi video có hình ảnh với tài khoản Zalo của chị [V](#) là “[Trần Đăng K](#)” (do bà [Nguyễn Thị L](#) là mẹ đẻ của chị [V](#) cung cấp thông tin). Bị đơn [Nguyễn Thị V](#) trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: chị [Nguyễn Thị V](#) thống nhất về nội dung trình bày trong đơn khởi kiện của anh [S](#) về việc kết hôn, quá trình chung sống và phát sinh mâu thuẫn. Năm 2017, chị [V](#) đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, vợ chồng ly thân từ đó cho đến nay. Hiện nay, anh [Nguyễn Tiến S](#) có đơn khởi kiện ly hôn thì chị đồng ý và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh chị được ly hôn.

- Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 01 con chung tên là [Nguyễn Tiến Khôi N](#), sinh ngày 13/02/2014. Hiện nay, cháu đang sống cùng bố với ông bà nội. Về con chung, anh [S](#) và chị [V](#) có trao đổi bàn bạc giao con cho chị [Nguyễn Thị V](#) nuôi dưỡng. Trong thời gian chị [V](#) đang ở nước ngoài, anh [S](#) sẽ có trách nhiệm nuôi con cho đến khi chị về nước. Đó cũng là nguyện vọng của cháu [Khôi N](#). Anh [Nguyễn Tiến S](#) cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1000.000đ (một triệu đồng), chị [Nguyễn Thị V](#) đồng ý với yêu cầu của anh [S](#).

- Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ thể hiện chị [Nguyễn Thị V](#) đang sống và làm việc tại Đài Loan, thẻ cư trú loại ARC thẻ cư trú cho người nước ngoài. Địa chỉ tạm trú: [số I, đường N, thôn N, xã T, huyện B, Đài Loan](#). Chị [Nguyễn Thị V](#) không thể về Việt Nam giải quyết ly hôn nên xin vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án và ủy quyền cho mẹ đẻ là bà [Nguyễn Thị L](#), sinh năm 1975, số căn cước công dân 042175013565, địa chỉ: [thôn B, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh](#) thay chị thực hiện việc giao nhận các tài liệu, văn bản tố tụng với Tòa án. Quá trình làm việc, bà [L](#) đồng ý chấp nhận việc ủy quyền giao nhận tài liệu, văn bản của chị [V](#), cam kết sẽ thông báo lại kịp thời nội dung các tài liệu, văn bản tố tụng của Tòa án để chị được biết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh sau khi nhận xét việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán, Thư ký và các đương sự đã phân tích nội dung vụ việc, các vấn đề đương sự đã thỏa thuận thống nhất được với nhau và đề nghị Tòa án áp dụng: Áp dụng khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116,

117, 123, 127 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 37; Điều 39; khoản 4 Điều 147 Bộ luật TTDS năm 2015; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV, cụ thể:

- Về tình cảm: anh [Nguyễn Tiến S](#) được ly hôn chị [Nguyễn Thị V](#).

- Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là [Nguyễn Tiến Khôi N](#), sinh ngày 13/02/2014. Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về việc giao con chung cho chị [Nguyễn Thị V](#) chăm sóc, nuôi dưỡng. Anh [Nguyễn Tiến S](#) cấp dưỡng nuôi con chung mỗi tháng 1000.000đ đến khi con đủ 18 tuổi. Trong thời gian chị [V](#) đang ở nước ngoài, giao con chung cho anh [S](#) và ông [Nguyễn Tiến V1](#), bà [Nguyễn Thị Hoài T](#) (ông bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu giải quyết nên miễn xem xét.

- Về án phí: anh [Nguyễn Tiến S](#) phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm và án phí cấp dưỡng theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến trình bày của đương sự và đại diện Viện kiểm sát; Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh [Nguyễn Tiến S](#) và chị [Nguyễn Thị V](#) có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại [UBND xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh](#) trên tinh thần tự do tìm hiểu, yêu thương và tự nguyện đến với nhau, không ai bị ép buộc hay lừa dối. Nay do vợ chồng sống ly thân đã lâu, có nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn nên anh [S](#) khởi kiện yêu cầu được ly hôn với chị [Nguyễn Thị V](#). Tại công văn trao đổi cung cấp thông tin số 429/PA08-Đ1 của Phòng PA08 Công an tỉnh H, xác nhận: chị [Nguyễn Thị V](#), sinh ngày 02/8/1994; số hộ chiếu: C9571094; đã xuất cảnh chuyển cuối cùng vào ngày 11/7/2022 qua [sân bay quốc tế N](#), hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước. Căn cứ các Điều 28, 37, 39 Bộ luật tố tụng dân sự nội dung khởi kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

[1.2]. Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn anh [Nguyễn Tiến S](#) hiện đang sinh sống tại [thôn Đ, xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh](#). Bị đơn chị [Nguyễn Thị V](#) hiện đang sinh sống và làm việc tại [Đài Loan](#), thẻ cư trú loại ARC thẻ cư trú cho người nước ngoài. Địa chỉ tạm trú: [số I, đường N, thôn N, xã T, huyện B, Đài Loan](#). Do điều kiện công việc nên chị [V](#) xin được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án giải quyết vụ án. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a tiểu mục 2.1 mục 2 phần II Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày 16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân

Tối cao, Tòa án tiến hành mở phiên tòa xét xử vắng mặt chị [Nguyễn Thị V](#) theo thủ tục chung.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân*: anh [Nguyễn Tiến S](#) và chị [Nguyễn Thị V](#) có đăng ký kết hôn vào năm 2013 tại [Ủy ban nhân dân xã K, huyện K, tỉnh Hà Tĩnh](#). Căn cứ quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Đến năm 2017 thì hai vợ chồng sống ly thân, sau đó chị [V](#) đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan. Nay nhận thấy vợ chồng đã ly thân trong thời gian dài, mâu thuẫn đã trầm trọng, tình trạng hôn nhân không thể dung hòa, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh [Nguyễn Tiến S](#) khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với chị [Nguyễn Thị V](#).

Chị [Nguyễn Thị V](#) thống nhất với quan điểm của anh [S](#) về nội dung về thời gian kết hôn, mâu thuẫn cũng như thừa nhận tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn nên chị thống nhất với đề nghị ly hôn của anh [S](#). Xét thấy mâu thuẫn giữa anh [S](#) chị [V](#) là có xảy ra trên thực tế và đã trầm trọng, vợ chồng đã sống ly thân trong thời gian dài, không còn quan tâm đến nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên việc anh [S](#) khởi kiện yêu cầu được ly hôn chị [V](#) là có căn cứ và phù hợp. Do đó, căn cứ Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh [Nguyễn Tiến S](#), xử cho anh được ly hôn với chị [Nguyễn Thị V](#).

[2.2] *Về con chung*: Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có một con chung tên là [Nguyễn Tiến Khôi N](#), sinh ngày 13/02/2014. Ghi nhận sự thỏa thuận của vợ chồng về việc giao con chung cho chị [Nguyễn Thị V](#) chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong thời gian chị [V](#) đang ở nước ngoài, giao con chung cho anh [S](#) và ông [Nguyễn Tiến V1](#), bà [Nguyễn Thị Hoài T](#) (ông bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước. Anh [Nguyễn Tiến S](#) cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng/ tháng cho đến khi con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

[2.3]. *Về tài sản chung, nợ chung*: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[3]. Về án phí và quyền kháng cáo: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 37, 39, 147, 227, 228, 266, 271, 273, 464, 469, 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, Điều 56, 57, 81, 82, 83, 107, 110, 116, 117, 123, 127 Luật hôn nhân gia đình năm 2014, Nghị quyết số 01/2003/NQ-HĐTP ngày

16/4/2003 của Hội đồng thẩm phán TAND tối cao, Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của TAND tối cao; điểm a khoản 5, điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV;

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Tiến S, xử cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị V.

2. Về con chung: Giao con chung Nguyễn Tiến Khôi N, sinh ngày 13/02/2014 cho chị Nguyễn Thị V trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Trong thời gian chị V đang ở nước ngoài, giao con chung cho anh S và ông Nguyễn Tiến V1, bà Nguyễn Thị Hoài T (ông bà nội) chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi chị về nước. Ghi nhận sự thỏa thuận của anh Nguyễn Tiến S và chị Nguyễn Thị V về việc anh Nguyễn Tiến S cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng là 1.000.000 đồng, cho đến khi con đủ tròn 18 tuổi và có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc con chung không ai có quyền ngăn cấm, cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Tiến S phải chịu 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm (được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000854 ngày 24/4/2024 của Cục Thi hành án Dân sự tỉnh Hà Tĩnh).

Anh Nguyễn Tiến S phải chịu 150.000đ án phí cấp dưỡng.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

5. Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Cục THADS tỉnh Hà Tĩnh;
- UBND xã Kỳ Phong;
- UBND xã Kỳ Tiến;
- Đương sự;
- Lưu HS, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Lệ Thu

